

Phụ lục I

PHÂN BỐ CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Bình Định,

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025	Nhu cầu sử dụng đất năm 2025 của huyện	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
					Thị trấn Ngõ Mây	Thị trấn Cát Tiến	Xã Cát Chánh	Xã Cát Hải	Xã Cát Hanh	Xã Cát Hiệp	Xã Cát Hưng	Thị trấn Cát Khánh	Xã Cát Lâm	Xã Cát Minh	Xã Cát Nhơn	Xã Cát Sơn	Xã Cát Tài	Xã Cát Tân	Xã Cát Thành	Xã Cát Thắng	Xã Cát Trinh	Xã Cát Tường
	(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
	TỔNG DIỆN TÍCH			68.071,1	760,3	1.764,1	1.174,1	4.395,8	4.480,1	4.225,8	4.110,9	3.073,7	6.857,3	2.541,5	3.865,4	11.376,3	3.881,8	2.796,9	4.176,2	856,6	4.839,0	2.895,3
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	55.544,0	53.786,5	417,0	1.135,6	529,9	2.860,2	3.205,1	3.397,2	3.661,4	2.205,3	6.201,2	1.655,1	3.187,7	10.204,6	3.404,7	1.408,1	3.335,0	649,3	4.035,0	2.294,2
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.197,0	9.157,4	170,77	407,24	427,89	188,87	906,48	520,10	462,64	305,14	364,88	576,98	695,78	378,61	738,65	664,38	430,04	581,83	602,34	734,75
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	7.816,0	7.771,4	64,10	406,85	427,89	89,60	830,32	267,78	312,67	277,19	300,72	524,14	569,68	310,08	730,75	525,02	379,72	581,83	479,30	693,77
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK		1.386,0	106,67	0,39		99,27	76,16	252,32	149,97	27,95	64,16	52,84	126,10	68,53	7,90	139,36	50,32		123,04	40,98
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK		7.517,0	205,79	99,04	73,94	179,68	883,87	969,52	114,46	314,59	987,03	331,63	285,67	507,95	535,30	467,56	179,52	65,60	771,97	543,88
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.821,0	4.744,9	30,28	42,63	27,90	44,02	506,00	1222,64	226,32	113,69	816,56	5,28	211,10	519,02	47,95	190,90	6,10	1,52	542,26	190,72
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	8.305,0	8.305,2		533,96		1157,31			2279,96	411,71					521,76		1811,51		1588,96	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.322,0	13.014,1				1044,81	498,43			134,28	2014,06		525,35	7153,18	571,40		148,78		328,34	595,50
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	10.406,0	10.313,5		51,40		209,44	385,00	538,87	577,57	851,25	1819,50	560,33	1461,56	1645,25	988,50	63,44	731,62		200,44	229,34
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		243,8		0,25	0,13	36,02				0,25	63,19	1,83	116,79				25,35			
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																				
1.9	Đất làm muối	LMU		75,2								11,40		63,77								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		415,4	10,20	1,09			25,33	146,07	0,23		197,31	0,27	8,25	0,60	1,12	21,82	2,05	0,39	0,68	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	10.920,0	12.659,7	321,6	475,6	640,4	1.020,5	1.232,9	777,5	377,4	856,1	619,1	802,6	611,0	901,4	415,9	1.333,4	814,8	198,9	776,0	484,5
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.334,0	1.420,2			41,86	235,08	138,42	64,58	68,60		47,24	105,66	96,66	47,72	72,75	114,16	91,75	47,28	135,92	112,49
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	256,0	483,7	106,49	92,18	49,78					235,24										
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,0	16,8	6,32	0,90	0,37	0,65	1,26	0,33	1,04	0,61	0,59	0,68	0,80	0,31	1,22	0,41	0,46	0,43	0,07	0,34
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.365,0	1.289,0	0,86	0,57		15,22	153,95	8,26	1,31	0,88	7,95	3,60		85,35		852,84	1,45		156,79	
2.5	Đất an ninh	CAN	11,0	3,2	0,78	0,12	0,15	0,10	0,15	0,12	0,15	0,23	0,12	0,07	0,11	0,16	0,14	0,21	0,15	0,15	0,12	0,12
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN		621,3	14,97	12,88	3,42	163,27	18,27	14,52	8,17	10,88	8,70	11,59	6,88	3,49	6,86	9,70	297,12	3,88	18,99	7,67
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	39,0	18,1	2,35	7,03	1,34					3,48		0,09	0,48	0,31		0,02	0,27	0,43	1,93	0,38
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																				
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	15,0	12,5	3,73	0,25	0,11	0,26	0,15	4,36	0,25	0,36	1,12	0,49	0,23	0,14	0,23	0,20	0,11	0,13	0,12	0,27
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	147,0	130,1	8,84	5,60	1,97	13,89	15,23	6,91	7,92	6,80	5,48	9,73	5,63	2,29	6,63	8,28	5,83	3,32	9,52	6,21
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	24,0	460,2				149,12	2,89	3,25		0,24	2,10	1,28	0,54	0,75		1,20	290,91		7,12	0,81
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																				

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025	Nhu cầu sử dụng đất năm 2025 của huyện	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
					Thị trấn Ngô Mỹ	Thị trấn Cát Tiến	Xã Cát Chánh	Xã Cát Hải	Xã Cát Hanh	Xã Cát Hiệp	Xã Cát Hưng	Thị trấn Cát Khánh	Xã Cát Lâm	Xã Cát Minh	Xã Cát Nhơn	Xã Cát Sơn	Xã Cát Tài	Xã Cát Tân	Xã Cát Thành	Xã Cát Thắng	Xã Cát Trinh	Xã Cát Tường
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																				
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																				
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																				
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		0,4	0,05																0,30	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK		2.068,8	14,84	166,25	100,22	445,49	393,15	184,31	54,49	73,37	143,62	34,96	160,17	2,17	17,49	2,06	219,80	0,22	39,45	16,76
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	316,0	265,2					265,15													
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	134,0	204,7	13,64				70,89	50,00					70,15							
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																				
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	436,0	897,3	0,44	165,88	99,83	416,85	1,04	18,70	0,08	44,76	0,19				0,27	0,30	139,29	0,14	9,21	0,35
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	101,0	113,5	0,76	0,37	0,39	0,10	24,04	37,41	0,06	0,15	3,56	10,02	3,08	2,15	5,92	1,76	1,08	0,08	22,16	0,37
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	162,0	588,2				28,54	32,03	78,20	54,35	28,46	139,87	24,94	86,94	0,02	11,30		79,43		8,08	16,04
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC		3.355,2	130,59	135,69	410,85	90,49	323,30	406,68	81,34	156,94	215,98	151,98	167,82	168,66	172,94	199,39	101,25	82,69	236,67	121,93
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.073,0	2.222,5	115,24	88,26	88,94	72,55	264,36	258,41	50,36	131,97	145,82	92,96	88,77	157,26	134,12	161,39	56,93	50,52	173,97	90,64
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	619,0	598,1	10,18	21,57	46,26	3,47	54,48	69,38	28,03	18,39	22,07	56,22	34,83	9,53	36,55	36,70	33,84	30,87	56,59	29,15
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																				
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																				
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		4,1		0,03		1,20			0,03			0,07	1,13	0,30			1,32			
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	83,0	55,6	0,35					11,50	0,60	1,32		0,96	39,32				1,03		0,10	0,37
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	372,0	382,2	0,31	7,86	260,30		0,64	62,38	0,32	0,05	46,38	0,03	1,22	0,02	0,05	0,19	0,01	0,32	1,41	0,72
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,0	0,9	0,09	0,02	0,04	0,34	0,06		0,07	0,05	0,03	0,03	0,02	0,02	0,03	0,02	0,02	0,02	0,03	0,04
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		17,3	1,63	2,85		0,08	2,47	0,16	0,90	1,11	0,70	1,29	1,17	0,79	1,75	0,08	0,77	0,82		0,69
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		74,6	2,79	15,10	15,31	12,85	1,29	4,85	1,03	4,05	0,98	0,42	1,36	0,74	0,44	1,01	7,33	0,14	4,57	0,32
2.9	Đất tôn giáo	TON	47,0	47,9	3,25	7,98	0,80	0,81	1,20	3,16	3,49		0,78	1,27	13,89	1,11	0,93	4,86	0,18	0,75	0,45	2,94
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN		13,7	0,68	0,55	0,19		0,98	0,74	0,90	1,13		1,19	1,81	0,42		1,46	0,14	0,50	1,64	1,39
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	741,0	844,0	28,99	23,44	10,79	25,54	99,67	77,09	39,25	57,71	11,02	47,49	73,22	9,96	59,25	72,66	36,32	23,86	65,92	81,79
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC		2.496,1	13,78	35,08	21,93	43,88	102,56	17,71	118,69	319,07	183,12	444,14	89,63	582,09	84,34	75,66	66,21	39,17	119,93	139,08
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC		1.698,6	3,24	2,01	4,40	26,07	29,75	2,69	82,85	294,35	77,22	374,04	24,32	525,37	16,01	18,64	49,75	3,56	97,99	66,30
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		797,5	10,54	33,07	17,53	17,81	72,81	15,02	35,84	24,72	105,90	70,10	65,31	56,72	68,33	57,02	16,46	35,61	21,94	72,78

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025	Nhu cầu sử dụng đất năm 2025 của huyện	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
					Thị trấn Ngô Mỹ	Thị trấn Cát Tiến	Xã Cát Chánh	Xã Cát Hải	Xã Cát Hanh	Xã Cát Hiệp	Xã Cát Hưng	Thị trấn Cát Khánh	Xã Cát Lâm	Xã Cát Minh	Xã Cát Nhon	Xã Cát Sơn	Xã Cát Tài	Xã Cát Tân	Xã Cát Thành	Xã Cát Thắng	Xã Cát Trinh	Xã Cát Tường
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																				
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1.608,0	1624,9	21,7	152,9	3,9	515,1	42,1	51,2	72,0	12,3	37,0	83,8	66,7	270,3	61,2	55,4	26,4	8,4	28,0	116,6

Ghi chú: Việc triển khai các công trình, dự án sau khi Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Phù Cát được phê duyệt phải đảm bảo phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ tại Văn bản số 4295/UBND-KT ngày 07/6/2024 và các Văn bản điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của UBND tỉnh.

Phụ lục II

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				Thị trấn Ngõ Mây	Thị trấn Cát Tiến	Xã Cát Chánh	Xã Cát Hải	Xã Cát Hanh	Xã Cát Hiệp	Xã Cát Hưng	Thị trấn Cát Khánh	Xã Cát Lâm	Xã Cát Minh	Xã Cát Nhon	Xã Cát Sơn	Xã Cát Tài	Xã Cát Tân	Xã Cát Thành	Xã Cát Thắng	Xã Cát Trinh	Xã Cát Tường
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
	TỔNG DIỆN TÍCH		2.203,5	26,9	60,9	7,8	636,3	112,2	165,4	33,3	227,4	166,2	38,3	71,7	16,5	21,3	65,1	492,4	3,3	38,5	20,1
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.636,1	19,3	44,3	4,7	493,1	108,9	158,3	30,1	132,2	163,7	22,4	68,6	14,8	19,6	57,9	251,0	2,8	27,3	17,1
1.1	Đất trồng lúa	LUA	193,93	4,75	34,51	3,58	40,87	8,72	12,88	8,32	3,81	9,63	2,24	5,20	2,28	1,78	29,05	5,48	2,61	9,26	8,97
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	121,52	3,54	34,24	3,58	16,27	4,70	4,42	5,64	2,28	2,54	0,77	1,47	2,06	1,50	18,35	5,20	2,61	4,24	8,10
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	72,41	1,21	0,27		24,60	4,01	8,45	2,68	1,53	7,08	1,47	3,73	0,22	0,28	10,70	0,28		5,02	0,87
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	255,48	11,99	4,78	0,30	90,35	14,08	9,64	3,57	53,19	7,93	10,63	11,03	1,46	1,73	8,98	6,64	0,08	11,73	7,37
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	570,09	2,51	4,86	0,77	93,86	85,92	78,61	18,15	18,07	37,10	1,00	49,64	3,13	0,01	19,91	149,65	0,13	6,05	0,72
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-																		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	309,95				210,13				18,74				4,08			77,00			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	234,32					0,21	57,21	0,07	24,07	109,03	8,50	2,68	3,87	16,10		12,26		0,30	0,02
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	72,34		0,14		57,84				14,36										
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																			
1.9	Đất làm muối	LMU																			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH																			
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	233,7	6,5	5,2	3,1	25,6	1,9	4,9	2,2	85,0	2,3	0,6	1,1	1,4	1,7	2,9	77,9	0,3	8,9	2,4
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	10,06			0,22	3,13	0,42	0,33	0,02		0,98		0,02	1,00	0,01	1,01	2,25	0,02	0,61	0,03
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1,55	0,12	0,83						0,60										
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,49				0,03	0,05	0,37			0,19				0,14	0,04			0,67	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,38								1,38										
2.5	Đất an ninh	CAN																			
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,08			0,15					0,43	0,15		0,18			0,03				0,14
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,13											0,13							
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT																			
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,95			0,15					0,43	0,15		0,05			0,03				0,14
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT																			
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																			

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				Thị trấn Ngô Mỹ	Thị trấn Cát Tiến	Xã Cát Chánh	Xã Cát Hải	Xã Cát Hanh	Xã Cát Hiệp	Xã Cát Hưng	Thị trấn Cát Khánh	Xã Cát Lâm	Xã Cát Minh	Xã Cát Nhơn	Xã Cát Sơn	Xã Cát Tài	Xã Cát Tân	Xã Cát Thành	Xã Cát Thắng	Xã Cát Trinh	Xã Cát Tường
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK																			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	108,82	0,57	0,04						44,11							64,10			
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK																			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	41,31								41,31										
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																			
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,41	0,57	0,04						2,80										
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	64,10															64,10			
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	41,57	4,33	1,85	2,73	7,45	0,56	1,60	1,25	8,63	0,23	0,05	0,06	0,06	0,05	0,44	7,13	0,23	3,22	1,70
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	30,42	2,59	1,49	0,04	6,61	0,55	1,46	0,45	6,92	0,23	0,05		0,06	0,05	0,01	7,11	0,19	2,24	0,37
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	6,68	0,05	0,36		0,82	0,01	0,14	0,80	1,71			0,06			0,43	0,02	0,04	0,98	1,26
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD																			
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA																			
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,51			2,44														0,07	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV																			
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,94	1,69		0,25															
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,02				0,02														
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,06										0,06								
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN																			
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	24,87	1,26	0,11		1,52	0,79		0,92	11,17	0,30	0,48	0,18	0,33	1,46	0,75	2,35	0,02	2,86	0,37
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	42,83	0,19	2,37		13,46	0,10	2,58		18,67	0,40		0,70			0,58	2,07		1,54	0,17
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	22,77	0,02	0,59		3,19				16,88			0,03			0,03	2,00		0,03	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	20,06	0,17	1,78		10,27	0,10	2,58		1,79	0,40		0,67			0,55	0,07		1,51	0,17
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																			
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	333,7	1,2	11,4		117,6	1,3	2,2	1,0	10,2	0,3	15,4	2,0	0,3	0,0	4,3	163,4	0,2	2,3	0,6

Phụ lục III

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				Thị trấn Ngõ Mây	Thị trấn Cát Tiên	Xã Cát Chánh	Xã Cát Hải	Xã Cát Hanh	Xã Cát Hiệp	Xã Cát Hưng	Thị trấn Cát Khánh	Xã Cát Lâm	Xã Cát Minh	Xã Cát Nhơn	Xã Cát Sơn	Xã Cát Tài	Xã Cát Tân	Xã Cát Thành	Xã Cát Thắng	Xã Cát Trinh	Xã Cát Tường
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	85,98	6,20	1,52	0,25	1,11	1,14		1,42	63,84	0,34	0,59		0,38	1,51	0,12	2,57	0,25	3,37	1,37
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK																			
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK																			
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD																			

Ghi chú:

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã loại đất theo quy hoạch;

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]